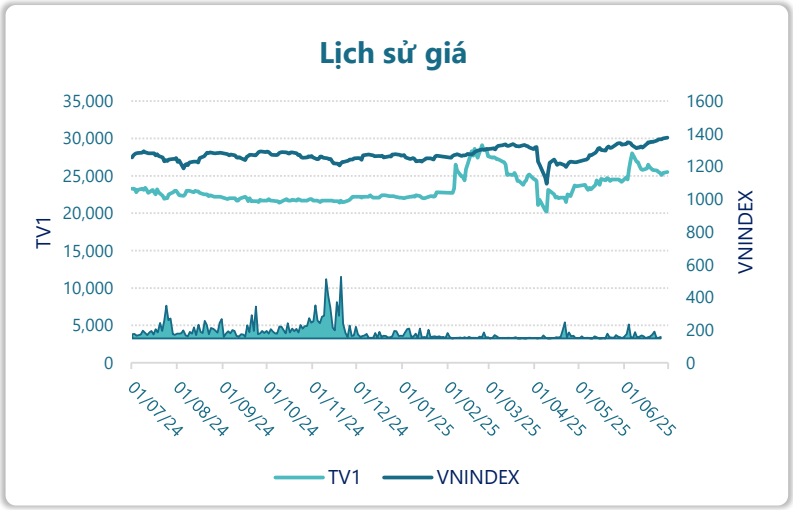
FireAnt

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (UPCOM: TV1)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**25,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,200
SL cổ phiếu LH	26,691,319
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,740
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	681
P/E	5.6
EPS	4,526

DT thuần

Q2/25

129

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.0| 13.9%

YoY: ▲ 21.0| 19.2%

LN sau thuế

Q2/25

29.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.60| -5.2%

YoY: ▲ 12.7| 78.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

28.7%

+/- YoY: ▲ 2.9%

DT thuần

6T 2025

241

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 55.0| 29.7%

LN sau thuế

6T 2025

59.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 28.8| 93.7%

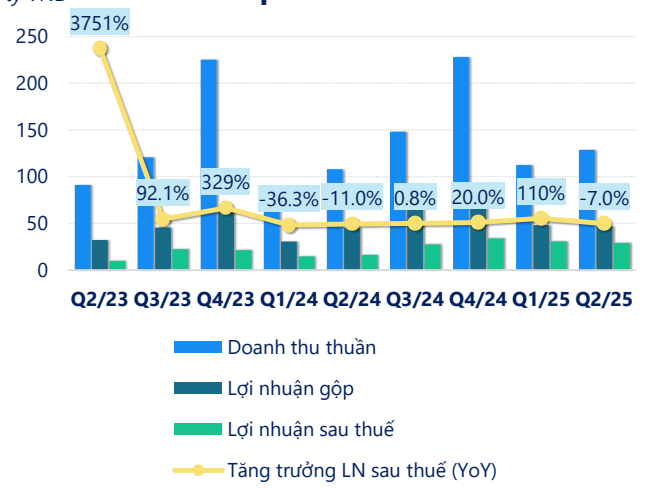
ROE

Q2/25

31.4%

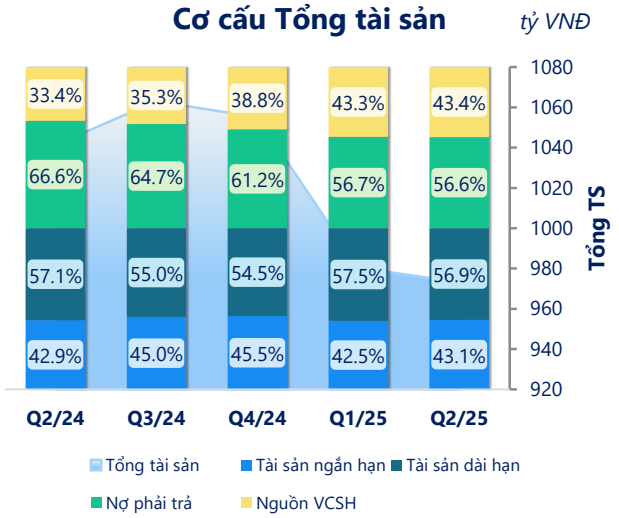
+/- YoY: ▲ 9.2%

Kết quả kinh doanh



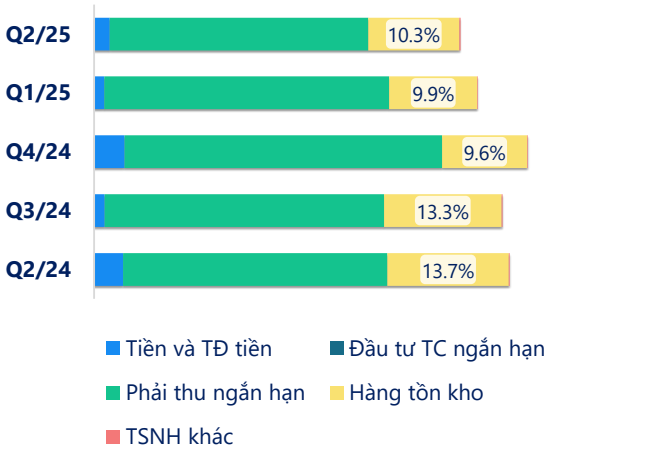
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



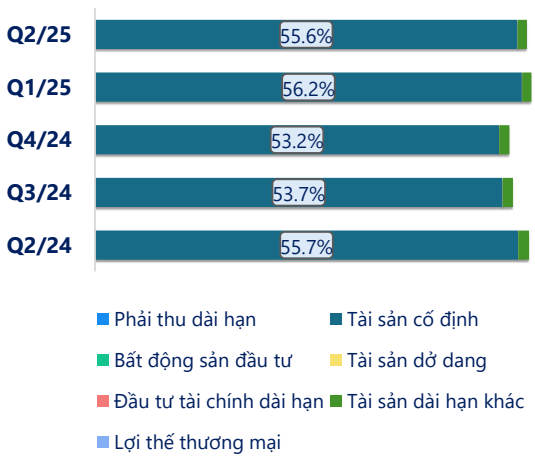
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



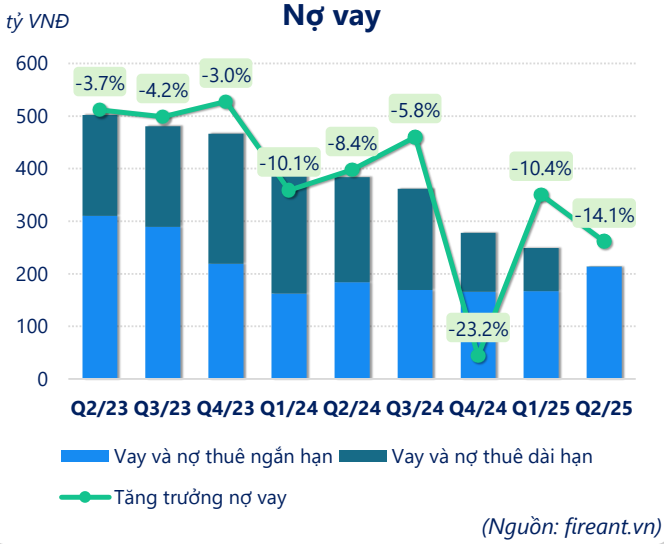
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



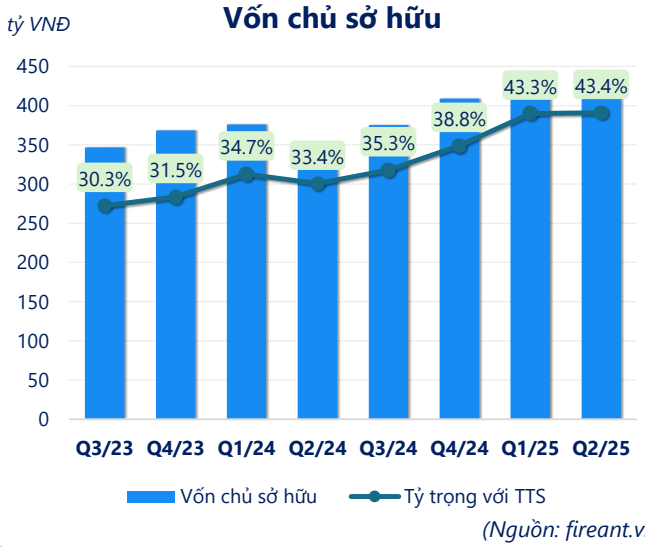
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



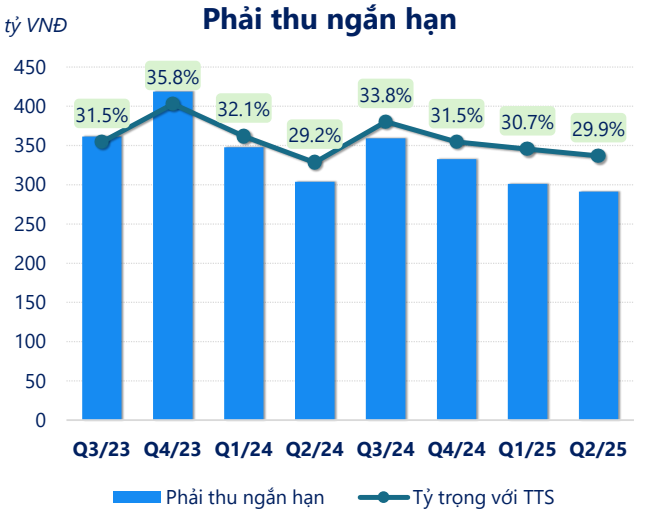
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



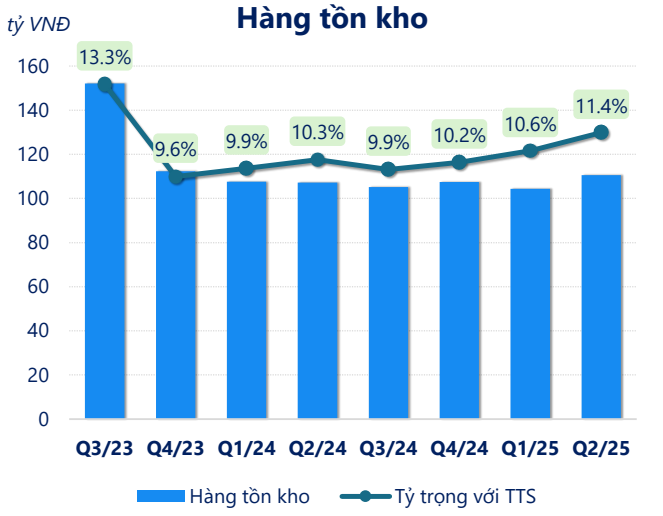
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



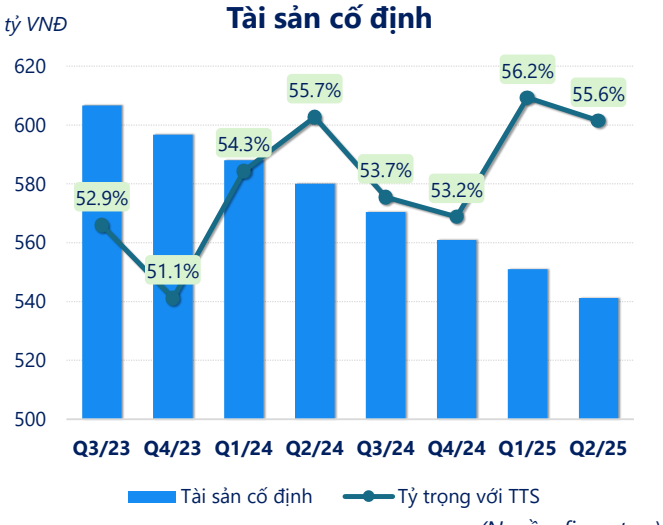
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



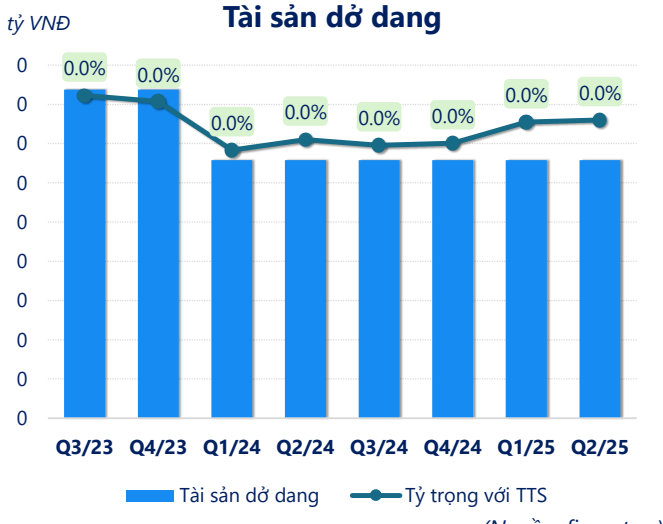
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



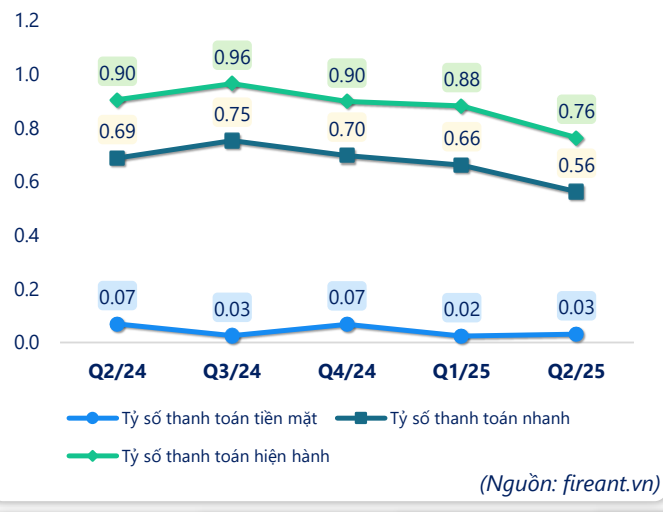
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



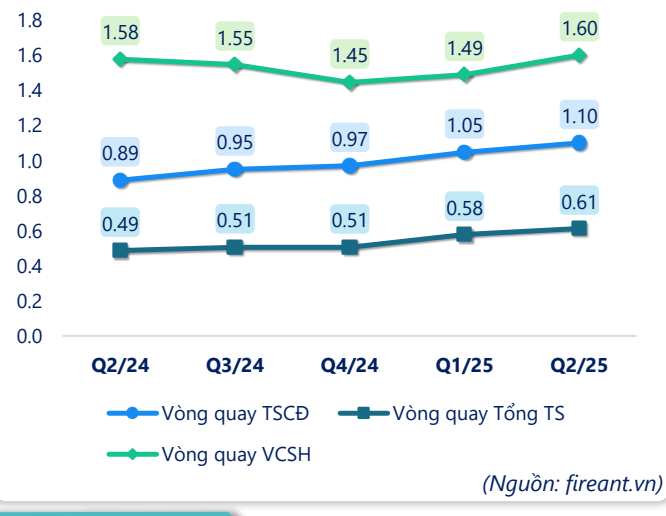
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,041**	**1,063**	**1,055**	**981**	**973**
Tài sản ngắn hạn	**446**	**478**	**480**	**417**	**420**
Tiền và tương đương tiền	34.1	12.5	36.3	11.4	17.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	2.68	0	0
Phải thu ngắn hạn	304	359	332	301	291
Hàng tồn kho	107	105	107	104	111
Tài sản ngắn hạn khác	1.25	0.91	0.89	0.47	1.03
Tài sản dài hạn	**595**	**585**	**575**	**563**	**553**
Phải thu dài hạn	0	0	0.13	0.05	0.05
Tài sản cố định	580	570	561	551	541
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	14.6	14.3	14.1	12.0	11.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**693**	**688**	**646**	**555**	**550**
Nợ ngắn hạn	**493**	**495**	**534**	**473**	**550**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	184	169	166	167	213
Phải trả người bán ngắn hạn	54.3	56.5	61.1	52.0	55.7
Nợ dài hạn	200	192	112	82.2	0.48
Vay và nợ thuê dài hạn	200	192	112	82.2	0.48
Nguồn vốn chủ sở hữu	**348**	**375**	**409**	**425**	**423**
Vốn chủ sở hữu	**348**	**375**	**409**	**425**	**423**
Vốn điều lệ	267	267	267	267	267
Kinh phí và quỹ khác	0.11	0.11	0.11	0.11	0.11

(Nguồn: fireant.vn)